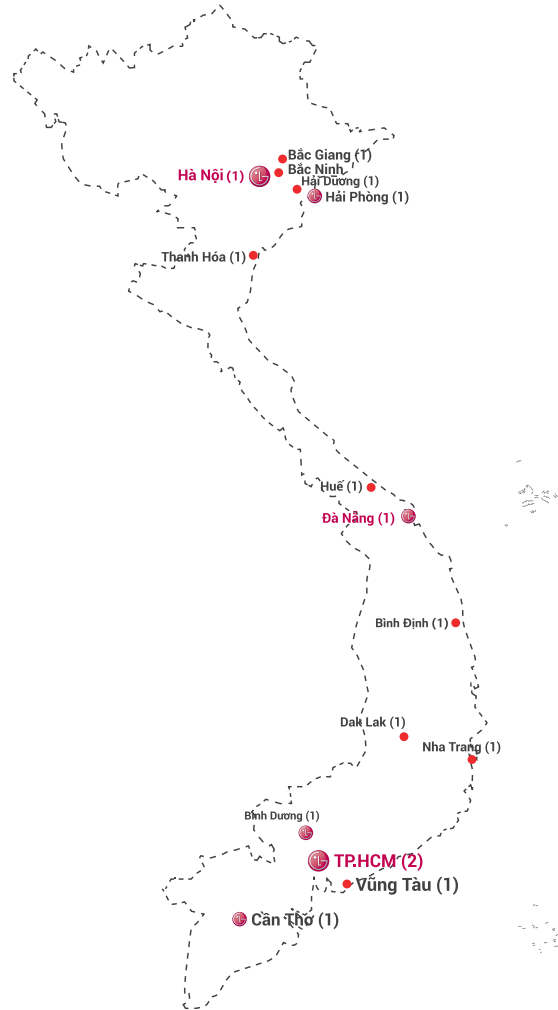




FASTService

DỊCH VỤ BẢO HÀNH NHANH CHÓNG - THUẬN TIỆN - DỄ DÀNG



8 TRUNG TÂM BẢO HÀNH TRỰC THUỘC

94 TRUNG TÂM BẢO HÀNH ĐỘC QUYỀN ỦY QUYỀN TRÊN TOÀN QUỐC



Mạng lưới bảo hành toàn quốc, dễ dàng liên lạc qua HOTLINE



Dịch vụ nhanh: Phản hồi trong vòng 2h và sửa chữa nhanh trong 1 ngày (*)



Bảo dưỡng miễn phí hàng năm: Miễn phí vệ sinh máy & nạp ga (**)



Bảo hành máy nén 10 NĂM

CÔNG TY ELECTRONICS VIỆT NAM

VP Hà Nội

Tầng 35, Tòa nhà Keangnam, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm – Tel: 024 3934 5151

VP HCM

Tầng 5, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Quận 1 Tel: 028 3925 6886

VP Đà Nẵng

Tầng 9, Tòa nhà Indochina, 74 Bạch Đằng Tel: 0236 3691 307

VP Nha Trang

Tầng 7, Tòa nhà Nha Trang, 42 Lê Thành Phương Tel: 0258 3813 468

VP Cần Thơ

Số 28, Đường 3-2, Ninh Kiều - Tel: 0710 374 0405



Friendliness
Trao nụ cười



Accessibility
Mang thuận tiện



Solution
Đưa giải pháp



Trust
Tạo niềm tin

Hotline: 1800-1503

PHÒNG DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

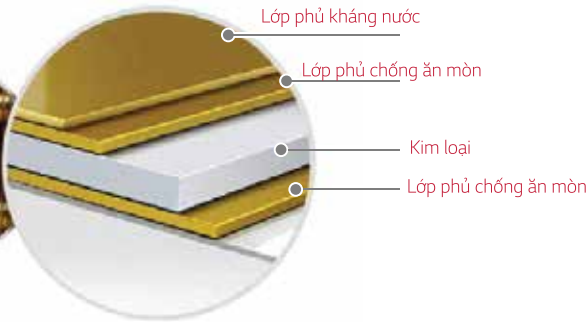


Điều hòa không khí 2019
LG DUALCOOL Inverter





ĐỘ BỀN CAO - HOẠT ĐỘNG BỀN BỈ



Kết quả thu được sau 360 giờ được phun sương muối thử nghiệm ăn mòn
*Kết quả đạt được dựa trên điều kiện thử nghiệm của LG

Dàn tản nhiệt ống đồng

- Tăng hiệu quả trao đổi nhiệt
- Nâng cao khả năng làm lạnh

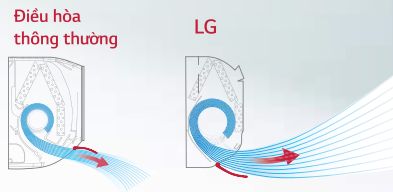
Lớp phủ độc quyền Gold Fin

- Tăng tuổi thọ máy
- Chống gỉ sét
- Bảo vệ dàn tản nhiệt, chống ăn mòn bởi các tác nhân bên ngoài như: không khí, nước, hơi ẩm

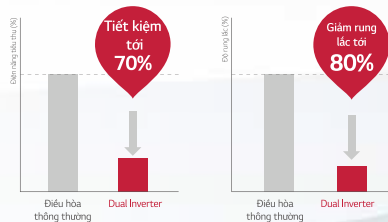


TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG & LÀM LẠNH NHANH MẠNH MỀ

40%
LÀM LẠNH
NHANH HƠN



70%
TIẾT KIỆM
ĐIỆN NĂNG



*Hiệu quả làm lạnh nhanh đạt được dựa trên điều kiện thử nghiệm của LG
**Chỉ số tiết kiệm điện năng được chứng nhận bởi TÜV Rheinland

Máy nén DUAL INVERTER

Cải thiện độ bền & Tốc độ làm lạnh nhanh

Công nghệ máy nén Dual Inverter với thiết kế đặc biệt giúp motor máy nén có thể hoạt động ở dải tần số rộng hơn các dòng máy nén thông thường:

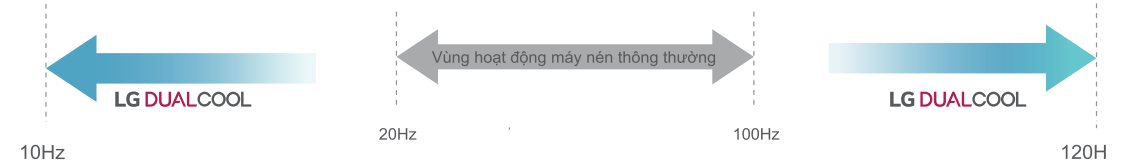
- Nâng cao hiệu quả trao đổi nhiệt
- Cải tiến hiệu suất nén
- Tối thiểu hóa năng lượng tiêu thụ



Vùng hoạt động tiết kiệm điện năng



Vùng hoạt động làm lạnh nhanh hơn



Kiểm soát năng lượng chủ động

4 bước kiểm soát giúp tiết kiệm điện năng

Chức năng này cho phép người dùng chủ động lựa chọn mức độ điện năng tiêu thụ tùy theo nhu cầu sử dụng, như số lượng người trong phòng và mức độ hoạt động.

Nhấn nút kiểm soát năng lượng "Energy Cont" để lựa chọn mức độ điện năng tiêu thụ phù hợp.

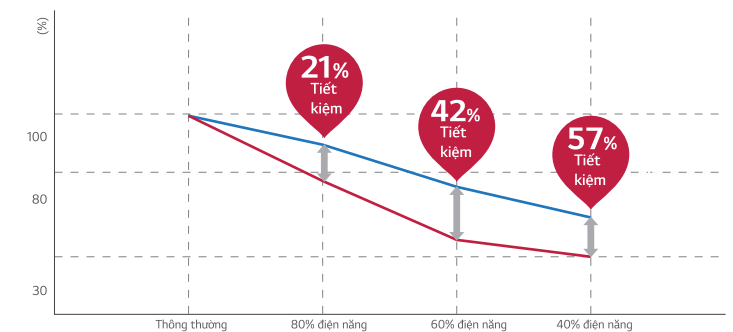


Kết quả thử nghiệm: Giới hạn mức điện năng tiêu thụ từ 40-80% so với mức tiêu thụ thông thường

— Khả năng làm lạnh
— Điện năng tiêu thụ
↔ Hiệu quả đạt được

* Điều kiện thử nghiệm: Nhiệt độ thường
Nhiệt độ trong nhà: 28°C
Nhiệt độ bên ngoài: 32°C
* Model thử nghiệm: 12.000 Btu

*Kết quả đạt được dựa trên điều kiện thử nghiệm của LG





THANH LỌC KHÔNG KHÍ & BẢO VỆ SỨC KHỎE TOÀN DIỆN



KHÔNG KHÍ TRONG LÀNH NGẬP TRÀN KHÔNG GIAN SỐNG

Bảo vệ hệ hô hấp và sức khỏe các thành viên trong gia đình

* Tính năng này có thể thay đổi tùy theo Model
* Hiệu quả lọc sạch bụi bẩn được xác nhận bởi hiệp hội làm sạch không khí Hàn Quốc

Trong không khí luôn tiềm ẩn các hạt vi bụi siêu nhỏ, không thể nhìn thấy bằng mắt thường, nhưng có thể gây ảnh hưởng đến hệ hô hấp và sức khỏe của các thành viên trong gia đình.

Máy điều hòa không khí thông thường với khả năng lọc khí vẫn còn hạn chế không thể lọc sạch các hạt vi bụi.

Hệ thống lọc khí ưu việt của LG sẽ giúp loại bỏ các hạt vi bụi, các tác nhân gây dị ứng, ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn và vi rút, loại bỏ mùi khó chịu. Mang đến một không gian sống trong lành, khỏe mạnh cho cả gia đình.

Thanh lọc không khí vượt trội

BƯỚC 1



Phát hiện mức độ ô nhiễm

Cảm biến bụi PM 1.0 liên tục đo lường chất lượng không khí & tự động kích hoạt tính năng lọc không khí khi phát hiện ô nhiễm.

BƯỚC 2



Giải phóng ion

5 triệu ion âm được giải phóng và bắt giữ các phân tử gây ô nhiễm

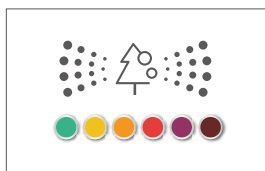
BƯỚC 3



Lưới lọc

Tấm vi lọc loại bỏ các hạt bụi một cách hiệu quả

BƯỚC 4



Hiển thị chất lượng không khí

Màn hình hiển thị chất lượng không khí (6 mức độ)

Tạo ION PLASMASTER tăng cường

Hơn 3 triệu ion được giải phóng từ bộ tạo Ion Plasmaster giúp vô hiệu hóa vi khuẩn, vi rút, loại bỏ mùi hôi trong không khí



Hiệu quả diệt khuẩn
& khử mùi tới **99%**

* Tính năng này có thể thay đổi tùy theo model
* Hiệu quả diệt khuẩn được chứng nhận bởi Intertek

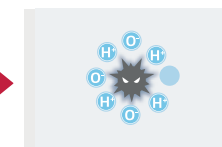
BƯỚC 1



Giải phóng phân tử ion

Các ion âm và dương được giải phóng vào không khí

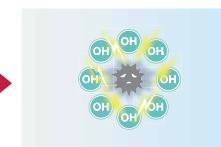
BƯỚC 2



Bắt giữ các phân tử gây ô nhiễm

Ion H+ và O- bao bọc các phân tử gây ô nhiễm

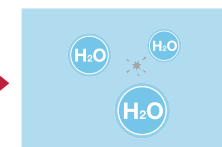
BƯỚC 3



Hình thành các gốc OH

Gốc OH bắt giữ các tác nhân gây ô nhiễm

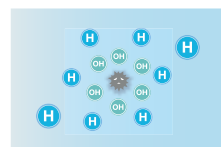
BƯỚC 4



Phản ứng hóa học

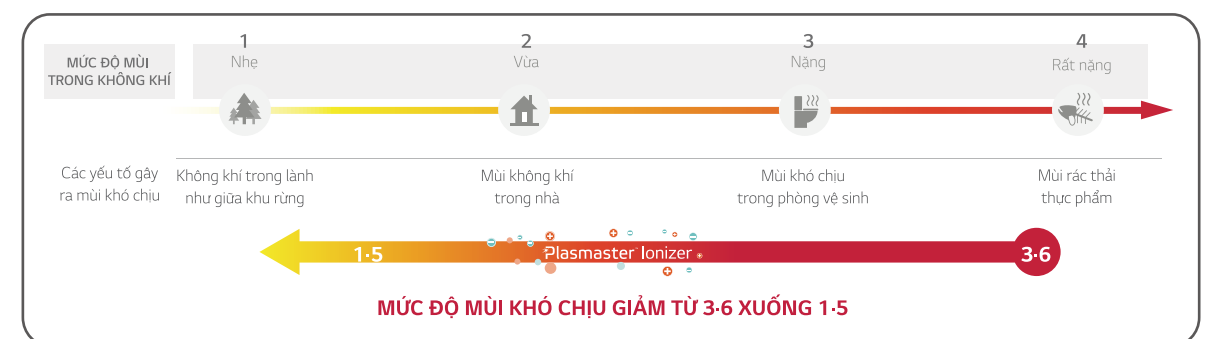
Gốc OH lấy đi Hydro của phân tử gây ô nhiễm

BƯỚC 5



Hoàn thành quá trình diệt khuẩn

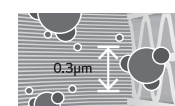
Gốc OH kết hợp với Hydro của phân tử gây hại tạo thành H2O và diệt khuẩn hoàn toàn



Tấm vi lọc bụi

Loại bỏ các chất gây dị ứng và các phân tử có khả năng gây ra các bệnh về đường hô hấp

Tấm vi lọc bụi với bề mặt tích điện giúp bắt giữ các phân tử gây hại một cách hiệu quả, đặc biệt các phân tử có kích thước siêu nhỏ 0.3 micromet như: vi khuẩn, khói thuốc, khí thải từ phương tiện giao thông.



Bắt giữ các hạt bụi, kể cả các hạt siêu nhỏ 0,3 micromet



Tấm vi lọc bụi với bề mặt tích điện âm vô hiệu hóa các hạt bụi.



Mang đến bầu không khí trong lành



ỨNG DỤNG Smart ThinQ (ĐIỀU KHIỂN WIFI)



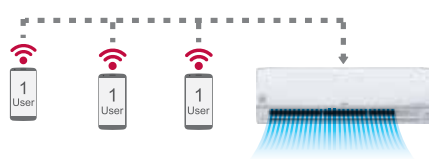
*Chức năng này có thể thay đổi tùy theo model
*Áp dụng với các điều hòa có WIFI

Dễ dàng kiểm tra tình trạng máy

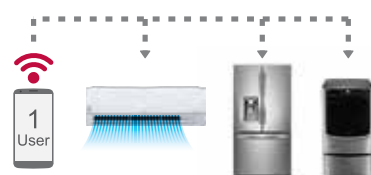
Dễ dàng điều khiển từ xa, theo dõi tình trạng hoạt động của điều hòa bằng điện thoại thông qua kết nối wifi.*



Dựa trên cơ chế truy cập máy điều hòa mọi lúc và mọi nơi với thiết bị được kết nối Wi-Fi và ứng dụng kiểm soát thiết bị gia dụng độc quyền của LG



Nhiều người cùng sử dụng
(không đồng thời)



Điều khiển đa nhiệm
Điều hòa; Các thiết bị gia dụng khác



CHẨN ĐOÁN THÔNG MINH



“ Dễ dàng tải về từ máy điện thoại thông minh dùng hệ điều hành Android hoặc iOS ”

Áp dụng cho tất cả models 2019



Chẩn đoán thông minh thông qua ứng dụng LG Smart ThinQ, cho phép người dùng dễ dàng kiểm tra tình trạng máy. Các thông tin khác của sản phẩm, vui lòng gửi trực tiếp tới Trung tâm dịch vụ khách hàng.

Khả năng Chẩn đoán thông minh:

- Kiểm tra trạng thái hoạt động
- Giám sát thông tin hoạt động
- Mức điện năng tiêu thụ
- Sử dụng hướng dẫn bảo trì
- Cung cấp thông tin bộ lọc



1. Gửi tín hiệu (Bấm nút Smart Diagnosis)
2. Phân tích và truyền tin
3. Hiển thị thông tin máy điều hòa



1. Gửi tín hiệu (Nhấn và giữ 5s nút nhiệt độ phòng Room Temp)
2. Phát ra âm thanh và truyền thông tin
3. Hiển thị thông tin máy điều hòa

ĐIỀU HÒA INVERTER 1 CHIỀU THANH LỘC KHÔNG KHÍ



Model APF

Công suất BTU/H (HP)			9.000 (1HP)	12.000 (1.5HP)
Model			V10APF	V13APF
Công suất làm lạnh (nhỏ nhất - lớn nhất)		kW	2.70 (0.53 - 3.49)	3.52 (0.59 - 3.96)
		Btu/h	9.200 (1.800 - 11.900)	12.000 (2.000 - 13.500)
Hiệu suất năng lượng CSPF		W/W	5.17	5.22
Nhãn năng lượng		số sao	★★★★★	★★★★★
Nguồn điện		Ø, V, Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz
Điện năng tiêu thụ (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	W	770 (150 - 1.000)	1.090 (200 - 1.290)
Cường độ dòng điện (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	A	4.40 (0.90 - 6.00)	6.10 (1.10 - 7.20)
DÀN LẠNH				
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m³/min	10.5 / 9.0 / 6.6 / 4.2	11.0 / 10.0 / 6.6 / 4.2
Độ ồn (Cao/ TrungBình/ Thấp/ SiêuThấp)		dB(A)	39 / 33 / 27 / 21	41 / 35 / 27 / 21
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	857 × 348 × 190	857 × 348 × 190
Trọng lượng	Net	kg	9,6	9,6
DÀN NÓNG				
Lưu lượng gió	Tối Đa	m³/min	28.0	28.0
Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	50	50
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	720 × 500 × 230	720 × 500 × 230
Trọng lượng	Net	kg	21.7	23
Giới hạn hoạt động	Làm lạnh	°C DB	18 ~ 48	18 ~ 48
Đường kính ống dẫn	Lồng	mm	ø 6,35	ø 6,35
	Gas	mm	ø 9,52	ø 9,52
Chiều dài ống	Tối thiểu/ tiêu chuẩn/ tối đa	m	3 / 7.5 / 20	3 / 7.5 / 20
	Chiều dài không cần nạp	m	12.5	12,5
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15
Môi chất lạnh	Loại gas	-	R32	R32
	Ga nạp bổ sung	g/m	15	15

ĐIỀU HÒA INVERTER 1 CHIỀU SANG TRỌNG



Model API

* Chức năng này có thể thay đổi tùy theo model

Công suất BTU/H (HP)			9.000 (1HP)	12.000 (1.5HP)
Model			V10API	V13API
Công suất làm lạnh (nhỏ nhất - lớn nhất)		kW	2.70 (0.53 - 3.49)	3.50 (0.59 - 3.96)
		Btu/h	9,200 (1,800 - 11,900)	12,000 (2,000 - 13,500)
Hiệu suất năng lượng CSPF		W/W	5.33	5.19
Nhãn năng lượng		số sao	★★★★★	★★★★★
Nguồn điện		Ø, V, Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz
Điện năng tiêu thụ (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	W	770 (150 - 1,000)	1,030 (200 - 1,290)
Cường độ dòng điện (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	A	4,40 (0,90 - 6,00)	5,90 (1,10 - 7,20)
DÀN LẠNH				
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m³/min	10.5 / 9.0 / 6.6 / 4.2	13 / 10.0 / 6.6 / 4.2
Độ ồn (Cao/ TrungBình/ Thấp/ SiêuThấp)		dB(A)	39 / 33 / 27 / 21	41 / 35 / 27 / 21
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	837 x 308 x 189	837 x 308 x 189
Trọng lượng	Net	kg	8,7	8,7
DÀN NÓNG				
Lưu lượng gió	Tối Đa	m³/min	28.0	28.0
Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	50	50
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	720 x 500 x 230	720 x 500 x 230
Trọng lượng	Net	kg	21,7	23
Giới hạn hoạt động	Làm lạnh	°C DB	18 - 48	18 ~ 48
Đường kính ống dẫn	Lồng	mm	ø 6,35	ø 6,35
	Gas	mm	ø 9,52	ø 9,52
Chiều dài ống	Tối thiểu/ tiêu chuẩn/ tối đa	m	3 / 7.5 / 20	3 / 7.5 / 20
	Chiều dài không cần nạp	m	12,5	12,5
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15
Môi chất lạnh	Loại gas	-	R32	R32
	Ga nạp bổ sung	g/m	15	15

ĐIỀU HÒA INVERTER 1 CHIỀU PHỔ THÔNG



Model V10APH



Model V13APH



Model ENF

Công suất BTU/H (HP)			9.000 (1HP)	12.000 (1.5HP)	18.000 (2HP)	24.000 (2.5HP)
Model			V10APH	V13APH	V18ENF	V24ENF
Công suất làm lạnh (nhỏ nhất - lớn nhất)		kW	2,70 (0,88 - 2,78)	3,52 (0,59 - 3,96)	5,28 (1,00 - 5,86)	6,30 (1,11 - 6,98)
		Btu/h	9,200 (3,000 - 9,500)	12,000 (2,000 - 13,500)	18,000 (3,400 - 20,000)	21,500 (3,800 - 23,800)
Hiệu suất năng lượng CSPF		W/W	4,31	5,26	5,33	5,62
Nhân năng lượng		số sao	★★★★★	★★★★★	★★★★★	★★★★★
Nguồn điện		Ø, V, Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz
Điện năng tiêu thụ (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	W	920 (250 - 1,000)	1,030 (200 - 1,290)	1,540 (250 - 2,000)	1,850 (320 - 2,600)
Cường độ dòng điện (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	A	5,20 (1,20 - 5,90)	5,90 (1,10 - 7,20)	7,10 (0,70 - 10,00)	8,50 (2,20 - 12,00)
DẪN LẠNH						
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m ³ /min	7,8 / 6,7 / 5,0 / 4,3	13,0 / 10,0 / 6,6 / 4,2	18,0 / 12,7 / 10,2 / 8,4	20 / 15 / 12,5 / 10,6
Độ ồn (Cao/ TrungBình/ Thấp/ SiêuThấp)		dB(A)	38 / 33 / 29 / 27	41 / 35 / 27 / 21	45 / 40 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	756 x 265 x 184	837 x 308 x 189	998 x 345 x 210	998 x 345 x 210
Trọng lượng	Net	kg	7,7	8,7	11,2	11,6
DẪN NÓNG						
Lưu lượng gió	Tối Đa	m ³ /min	28,0	28,0	31	49
Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	50	50	53	55
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	720 x 500 x 230	720 x 500 x 230	770 x 545 x 288	870 x 650 x 330
Trọng lượng	Net	kg	22,2	23	32,5	42,5
Giới hạn hoạt động	Làm lạnh	°C DB	18 ~ 48	18 ~ 48	18 ~ 48	18 ~ 48
Đường kính ống dẫn	Lồng	mm	ø 6,35	ø 6,35	ø 6,35	ø 6,35
	Gas	mm	ø 9,52	ø 9,52	ø 12,7	ø 15,88
Chiều dài ống	Tối thiểu/ tiêu chuẩn/ tối đa	m	3 / 7,5 / 15	3 / 7,5 / 20	3 / 7,5 / 30	3 / 7,5 / 30
	Chiều dài không cần nạp	m	7,5	12,5	12,5	12,5
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	7	15	20	20
Môi chất lạnh	Loại gas	-	R32	R32	R32	R32
	Ga nạp bổ sung	g/m	15	15	15	20

* Chức năng này có thể thay đổi tùy theo model

ĐIỀU HÒA INVERTER 1 CHIỀU TIÊU CHUẨN



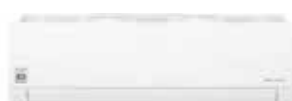
Model V10ENW



Model V13ENS



Model V10ENH



Model V13ENH

* Chức năng này có thể thay đổi tùy theo model

Công suất BTU/H (HP)			9.000 (1HP)	12.000 (1.5HP)	9.000 (1HP)	12.000 (1.5HP)
Model			V10ENW	V13ENS	V10ENH	V13ENH
Công suất làm lạnh (nhỏ nhất - lớn nhất)		kW	2,70 (0,88 - 2,78)	3,50 (0,59 - 3,96)	2,70 (0,88 - 2,78)	3,28 (0,59 x 3,81)
		Btu/h	9,200 (3,000 - 9,500)	12,000 (2,000 -13,500)	9,200 (3,000 - 9,500)	11,200 (2,000 - 13,000)
Hiệu suất năng lượng CSPF		W/W	4,29	5,40	4,31	4,69
Nhân năng lượng		số sao	★★★★★	★★★★★	★★★★★	★★★★★
Nguồn điện		Ø, V, Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz
Điện năng tiêu thụ (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	W	920 (250 - 1,000)	1,030 (200 - 1,290)	920 (250 - 1,000)	1,090 (200 - 1,290)
Cường độ dòng điện (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	A	5,20 (1,20 - 5,90)	5,90 (1,10 - 7,20)	5,20 (1,20 - 5,90)	6,10 (1,10 - 7,20)
DẪN LẠNH						
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m ³ /min	7,8 / 6,7 / 5,0 / 4,3	13,0 / 10,0 / 6,6 / 4,2	7,8 / 6,7 / 5,0 / 4,3	13,0 / 10,0 / 6,6 / 4,2
Độ ồn (Cao/ TrungBình/ Thấp/ SiêuThấp)		dB(A)	38 / 33 / 29 / 27	41 / 35 / 27 / 21	38 / 33 / 29 / 27	41 / 35 / 27 / 21
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	756 x 256 x 184	837 x 308 x 189	756 x 265 x 184	837 x 308 x 189
Trọng lượng	Net	kg	7,7	8,7	7,7	8,7
DẪN NÓNG						
Lưu lượng gió	Tối Đa	m ³ /min	28,0	28,0	28	28
Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	50	50	50	50
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	720 x 500 x 230	720 x 500 x 230	720 x 500 x 230	720 x 500 x 230
Trọng lượng	Net	kg	20,9	23	22,2	22,1
Giới hạn hoạt động	Làm lạnh	°C DB	18 ~ 48	18 ~ 48	18 ~ 48	18 ~ 48
Đường kính ống dẫn	Lồng	mm	ø 6,35	ø 6,35	ø 6,35	ø 6,35
	Gas	mm	ø 9,52	ø 9,52	ø 9,52	ø 9,52
Chiều dài ống	Tối thiểu/ tiêu chuẩn/ tối đa	m	3 / 7,5 / 15	3 / 7,5 / 20	3 / 7,5 / 15	3 / 7,5 / 20
	Chiều dài không cần nạp	m	7,5	12,5	7,5	12,5
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	7	15	15	15
Môi chất lạnh	Loại gas	-	R32	R32	R32	R32
	Ga nạp bổ sung	g/m	15	15	15	15

ĐIỀU HÒA INVERTER 2 CHIỀU THANH LỘC KHÔNG KHÍ



Model APF

Công suất BTU/H (HP)			9.000 (1HP)	12.000 (1.5HP)
Model			B10APF	B13APF
Công suất làm lạnh (nhỏ nhất - lớn nhất)	kW		2.64 (0,88 - 3,60)	3.52 (0,88 - 3,81)
	Btu/h		9,000 (3,000 - 12,300)	12,000 (3,000 - 13,000)
Công suất sưởi ấm (nhỏ nhất - lớn nhất)	kW		2.93 (0,88 - 3,81)	3.66 (0,88 - 3,96)
	Btu/h		10,000 (3,000 - 13,000)	12,500 (3,000 - 13,500)
Hiệu suất năng lượng CSPF	W/W		4,75	4,74
Nhãn năng lượng	số sao		★★★★★	★★★★★
Nguồn điện	Ø, V, Hz		1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz
Điện năng tiêu thụ (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	W	740 (150 - 1,000)	1,170 (150 - 1,350)
	Sưởi ấm		745 (150 - 1,200)	1,030 (150 - 1,350)
Cường độ dòng điện (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	A	4.20 (0,90 - 6,50)	6.50 (0,90 - 7,20)
	Sưởi ấm		4.20 (0,90 - 6,50)	5.70 (0,90 - 7,20)
DÀN LẠNH				
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m³/min	11.0 / 10.0 / 6.6 / 4.2	11.0 / 10.0 / 6.6 / 4.2
	Sưởi ấm	m³/min	11.0 / 10.0 / 6.6 / 4.2	11.0 / 10.0 / 6.6 / 4.2
Độ ồn (Cao/ TrungBình/ Thấp/ SiêuThấp)	Làm lạnh	dB(A)	42 / 36 / 28 / 21	42 / 36 / 28 / 21
	Sưởi ấm		- 42 / 36 / 31 / -	- 42 / 36 / 31 / -
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	857 × 348 × 190	857 × 348 × 190
Trọng lượng	Net	kg	9.2	9.2
DÀN NÓNG				
Lưu lượng gió	Tối Đa	m³/min	28,0	28,0
Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	51	51
	Sưởi ấm		53	53
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	720 × 500 × 230	720 × 500 × 230
Trọng lượng	Net	kg	24,7	24,7
Giới hạn hoạt động	Làm lạnh	°C DB	18 ~ 48	18 ~ 48
	Làm nóng	°C DB	-5 ~ 24	-5 ~ 24
Đường kính ống dẫn	Lỏng	mm	ø 6,35	ø 6,35
	Gas	mm	ø 9,52	ø 9,52
Chiều dài ống	Tối thiểu/ tiêu chuẩn/ tối đa	m	3 / 7,5 / 15	3 / 7,5 / 15
	Chiều dài không cần nạp	m	7,5	7,5
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	7	7
Môi chất lạnh	Loại gas	-	R410A	R410A
	Ga nạp bổ sung	g/m	20	20

ĐIỀU HÒA INVERTER 2 CHIỀU TIÊU CHUẨN



* Chức năng này có thể thay đổi tùy theo model



Model END

Công suất BTU/H (HP)			9.000 (1HP)	12.000 (1.5HP)	18.000 (2HP)	24.000 (2.5HP)
Model			B10END	B13END	B18END	B24END
Công suất làm lạnh (nhỏ nhất - lớn nhất)		kW	2.70 (0.88 - 3.66)	3.52 (0.88 - 3.87)	5.27 (0.90 - 6.89)	7.03 (0.90 - 8.00)
		Btu/h	9,200 (3,000 - 12,500)	12,000 (3,000 - 13,200)	18,000 (3,070 - 23,500)	24,000 (3,070 - 27,300)
Công suất sưởi ấm (nhỏ nhất - lớn nhất)		kW	2.93 (0.88 - 3.81)	3.75 (0.88 - 4.04)	6.01 (0.90 - 6.98)	7.18 (0.90 - 8.06)
		Btu/h	10,000 (3,000 - 13,000)	12,800 (3,000 - 13,800)	20,500 (3,070 - 23,800)	24,500 (3,070 - 27,500)
Hiệu suất năng lượng CSPF		W/W	4.99	5.01	5.68	5.10
Nhân năng lượng		số sao	★★★★★	★★★★★	★★★★★	★★★★★
Nguồn điện		Ø, V, Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz	1 pha, 220 - 240V - 50Hz
Điện năng tiêu thụ (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	W	730 (150 - 1,000)	1,085 (150 - 1,350)	1,490 (320 - 2,800)	2,329 (340 - 3,700)
	Sưởi ấm		745 (150 - 1,200)	1,030 (150 - 1,350)	1,665 (320 - 2,800)	2,240 (340 - 3,700)
Cường độ dòng điện (nhỏ nhất - lớn nhất)	Làm lạnh	A	4.20 (0.90 - 6.50)	6.00 (0.90 - 7.20)	6.70 (1.45 - 14.00)	10.40 (1.65 - 17.00)
	Sưởi ấm		4.20 (0.90 - 6.50)	5.70 (0.90 - 7.20)	7.50 (1.45 - 14.00)	10.00 (1.65 - 17.00)
DÀN LẠNH						
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m³/min	12.5 / 9.3 / 7.2 / 2.7	12.5 / 9.3 / 7.2 / 2.7	18.5 / 14.0 / 12.5 / 10.0	18.5 / 14.0 / 12.5 / 10.0
	Sưởi ấm	m³/min	13 / 10 / 7 / 5.5	13 / 10 / 7 / 5.5	19.5 / 15.0 / 13.0 / 10.5	19.5 / 15.0 / 13.0 / 10.5
Độ ồn (Cao/ TrungBình/ Thấp/ SiêuThấp)	Làm lạnh	dB(A)	42 / 36 / 28 / 21	42 / 36 / 28 / 21	44 / 41 / 37 / 28	44 / 41 / 37 / 28
	Sưởi ấm		- / 42 / 36 / 28	- / 42 / 36 / 28	- 44 / 41 / 37	- 44 / 41 / 37
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	837 × 308 × 189	837 × 308 × 189	998 × 345 × 210	998 × 345 × 210
Trọng lượng	Net	kg	8.5	8.5	11	12.3
DÀN NÓNG						
Lưu lượng gió	Tối Đa	m³/min	28.0	28.0	49	49
Độ ồn	Làm lạnh	dB(A)	51	51	52	55
	Sưởi ấm		53	53	52	56
Kích thước (RxCxS)	Net	mm	720 × 500 × 230	720 × 500 × 230	870 × 650 × 330	870 × 650 × 330
Trọng lượng	Net	kg	24.7	24.7	43	45
Giới hạn hoạt động	Làm lạnh	°C DB	18 ~ 48	18 ~ 48	18 ~ 54	18 ~ 54
	Làm nóng	°C DB	-5 ~ 24	-5 ~ 24	-5 ~ 24	-5 ~ 24
Đường kính ống dẫn	Lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
	Gas	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.7	ø 15.88
Chiều dài ống	Tối thiểu/ tiêu chuẩn/ tối đa	m	3 / 7.5 / 15	3 / 7.5 / 15	3 / 7.5 / 30	3 / 7.5 / 30
	Chiều dài không cần nạp	m	7.5	7.5	7.5	7.5
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	7	7	25	25
Môi chất lạnh	Loại gas	-	R410A	R410A	R410A	R410A
	Ga nạp bổ sung	g/m	20	20	20	20

TÍNH NĂNG CHÍNH CÁC DÒNG SẢN PHẨM

DÒNG MÁY		INVERTER 1 CHIỀU THANH LỌC KHÔNG KHÍ		INVERTER 1 CHIỀU SANG TRỌNG		INVERTER 1 CHIỀU PHỔ THÔNG				INVERTER 1 CHIỀU TIÊU CHUẨN		INVERTER TIÊU	1 CHIỀU CHUẨN*	INVERTER 2 CHIỀU THANH LỌC KHÔNG KHÍ		INVERTER 2 CHIỀU PHỔ THÔNG			
MODEL		V10APF	V13APF	V10API	V13API	V10APH	V13APH	V18ENF	V24ENF	V10ENW	V13ENS	V10ENH	V13ENH	B10APF	B13APF	B10END	B13END	B18END	B24END
Tiết kiệm năng lượng	Máy nén Dual Cool Inverter																		
	Kiểm soát năng lượng chủ động																		
Mát lạnh dễ chịu	Làm lạnh nhanh																		
	Tự động điều khiển hướng gió 4 chiều																		
	Hướng gió dễ chịu																		
Thanh lọc Không khí	Bộ cảm biến mức độ ô nhiễm trong không khí																		
	Hoạt động độc lập như một máy lọc không khí																		
	Diệt khuẩn bằng ion																		
	Tắm vi lọc các tác nhân gây ô nhiễm																		
	Tự động làm sạch																		
Tính năng thông minh	Điều khiển từ xa wifi																		
	Chẩn đoán thông minh																		
	Đèn hiển thị thông minh trên dàn lạnh																		
Độ bền cao, hoạt động ổn định	Dàn tản nhiệt ống đồng																		
	Lớp phủ chống ăn mòn Gold Fin																		
	Bảo hành máy nén Dual Cool Inverter	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10

*Sản phẩm áp dụng tại một số trung tâm điện máy nhất định

*Sản phẩm áp dụng tại một số trung tâm điện máy nhất định



BẢO HÀNH MÁY NÉN 10 NĂM



* Độ bền của sản phẩm được chứng nhận bởi TÜV RHEINLAND



TỰ ĐỘNG LÀM SẠCH



Ngăn ngừa sự hình thành vi khuẩn và nấm mốc trong dàn lạnh, giúp mang đến một môi trường trong lành, dễ chịu và thoải mái hơn



Loại bỏ vi khuẩn



Loại bỏ mùi khó chịu



Loại bỏ nấm mốc



MÔI CHẤT LẠNH THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

Môi chất R32 có thể đạt được hiệu quả làm lạnh cao hơn so với môi chất R410A và R22
Bảo vệ môi trường, không phá hủy tầng ozone

*Chức năng này có thể thay đổi tùy theo model



CÁC CHỨNG NHẬN



*Chỉ số tiết kiệm điện năng được chứng nhận bởi TÜV Rheinland
*Độ bền của sản phẩm được chứng nhận bởi TÜV Rheinland



*Hiệu quả kháng khuẩn được chứng nhận bởi Intertek



*Khả năng loại bỏ pm2.5 được xác nhận bởi hiệp hội làm sạch không khí Hàn Quốc

GIẢI THƯỞNG



V10APF - "Điều hòa thông minh xuất sắc" tại TechAwards 2018